

Số: 95.../QĐ-HĐQT

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

V/v: Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án “Đầu tư mở rộng sản xuất lốp xe máy không xăm tại Xí nghiệp luyện Xuân Hòa”

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 16c/QĐ-HĐQT ngày 26/01/2022 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt dự án “Đầu tư mở rộng sản xuất lốp xe máy không xăm tại xí nghiệp luyện Xuân Hòa;

Căn cứ Quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 28/4/2022 của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công, dự toán dự án “Đầu tư mở rộng sản xuất lốp xe

máy không sắm tại xí nghiệp luyện Xuân Hòa”;

Căn cứ Giấy phép xây dựng số 32/GPXD ngày 18/3/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Phúc Yên

Căn cứ Quyết định số 96/QĐ-HĐQT ngày 20/7/2023 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng phê duyệt Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở dự án “Đầu tư mở rộng sản xuất lốp xe máy không sắm tại xí nghiệp luyện Xuân Hòa”;

Căn cứ Quyết định số 06A/QĐ-HĐQT ngày 12/01/2024 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng về việc ban hành quy chế quản lý đầu tư, mua sắm vật tư, tài sản của Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng;

Căn cứ Quyết định số 71 /QĐ-HĐQT ngày 24/04/2025 của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng phê duyệt điều chỉnh cơ cấu tổng mức đầu tư dự án “Đầu tư mở rộng sản xuất lốp xe máy không sắm tại xí nghiệp luyện Xuân Hòa”.

Ý kiến các thành viên hội đồng quản trị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án, dự toán mua sắm, dự án “Đầu tư mở rộng sản xuất lốp xe máy không sắm tại Xí nghiệp luyện Xuân Hoà” như Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Ban quản lý dự án có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị, phòng ban liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật và quy chế, quy định của Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông Tổng Giám Đốc; Phó tổng giám đốc; Ban quản lý dự án và các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thành viên HĐQT;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, HSDA.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục điều chỉnh Kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Dự án “Đầu tư mở rộng sản xuất lớp xe máy không sấm tại Xí nghiệp luyện Xuân Hoà”
(Đính kèm cùng Quyết định số 35 /QĐ-HDQT ngày 29 tháng 05 năm 2025 của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng)

Đơn vị: đồng

Stt	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu		Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm	Giám sát hoạt động đấu thầu
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu	Giá gói thầu	Dự phòng phí (5%)									
A. Gói thầu tư vấn														
1	Công ty CP Cao su Sao vàng	Tư vấn giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị	Thực hiện giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị	2.307.712.591		Vốn khác	Chỉ định thầu rút gọn		30 ngày	Quý II/2025	Trộn gói	16 tháng (theo tiến độ gói thầu thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị)		Không đề xuất
2		Tư vấn kiểm toán độc lập dự án	Thực hiện kiểm toán dự án, kiểm toán thanh toán và quyết toán dự án hoàn thành	484.709.045		Vốn khác	Chỉ định thầu rút gọn		30 ngày	Quý III/2025	Trộn gói	06 tháng (theo tiến độ dự án)		Không đề xuất
B. Gói thầu xây lắp, hỗn hợp														

1	Công ty CP Cao su Sao vàng	Gói thầu hỗn hợp xây lắp và mua sắm lắp đặt thiết bị	Xây dựng xưởng nhà máy, hạ tầng kỹ thuật, pccc và mua sắm lắp đặt thiết bị công nghệ, đào tạo vận hành, chạy thử, chuyển giao công nghệ	189.936.283.061	9.496.814.153	Vốn khác	Đầu thầu rộng rãi trong nước không qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	60 ngày	Quý II/2025	Đơn giá cố định	16 tháng	Không đề xuất
C. Gói thầu mua sắm hàng hóa													
1	Công ty CP Cao su Sao vàng	Hệ thống phụ trợ xe cấp liệu	Cung cấp các thiết bị, hệ thống phụ trợ cho công trình, nhà xưởng sản xuất	11.672.476.750	583.623.838	Vốn khác	Tự thực hiện		30 ngày	Quý III/2025	Đơn giá cố định	06 tháng	Không đề xuất
D. Gói thầu Phí tư vấn													
1	Công ty CP Cao su Sao vàng	Bảo hiểm công trình xây dựng	Bảo hiểm phần xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị	443.153.933		Vốn khác	Chỉ định thầu rút gọn		30 ngày	Quý II/2025	Trọn gói	18 tháng	Không đề xuất
TỔNG CỘNG				214.924.773.371									

(Chi tiết giá gói thầu theo phụ lục dự toán đính kèm)

PHỤ LỤC SỐ 01

DỰ TOÁN GÓI THẦU: TƯ VẤN GIÁM SÁT THI CÔNG XÂY DỰNG VÀ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ MỞ RỘNG SẢN XUẤT LỚP XE MÁY KHÔNG SẮM TẠI XÍ NGHIỆP LUYỆN XUÂN HOÀ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 95 /QĐ-HĐQT ngày 28 tháng 05 năm 2025)

Đơn vị: đồng					
STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI CÁCH TÍNH		GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ
				THUẾ VAT (10%)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
1	Chi phí giám sát thi công xây dựng	gtv9	2,729%	% x (XD)	1.078.297.201
2	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	gtv10	0,71%	% x (TB)	1.186.126.921
	TỔNG CỘNG				1.121.585.670
					2.307.712.591

PHỤ LỤC 02

DỰ TOÁN GÓI THẦU: TƯ VẤN KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ MỞ RỘNG SẢN XUẤT LỚP XE MÁY KHÔNG SẮM TẠI XÍ NGHIỆP LUYỆN XUÂN HOÀ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 95 /QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 05 năm 2025)

Đơn vị: đồng							
STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI CÁCH TÍNH		GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT (10%)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
1	Kiểm toán độc lập dự án		0,3051	% xTMDT- dự phòng x70%	440.644.586	44.064.459	484.709.045
	TỔNG CỘNG				440.644.586	44.064.459	484.709.045

PHỤ LỤC SỐ 03

DỰ TOÁN GÓI THẦU: BẢO HIỂM CÔNG TRÌNH

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ MỞ RỘNG SẢN XUẤT LỚP XE MÁY KHÔNG SẴM TẠI XÍ NGHIỆP LUYỆN XUÂN HOÀ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 95 /QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 05 năm 2025)

Đơn vị: đồng							
STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI CÁCH TÍNH		GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT (10%)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
1	Bảo hiểm công trình		0,2200	% x (XD + TB)	402.867.212	40.286.721	443.153.933
	TỔNG CỘNG				402.867.212	40.286.721	443.153.933

PHỤ LỤC SỐ 04

DỰ TOÁN GÓI THẦU: XÂY LẬP VÀ LẬP ĐẠT THIẾT BỊ
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ MỞ RỘNG SẢN XUẤT LỚP XE MÁY KHÔNG SẴM TẠI XÍ NGHIỆP LUYỆN XUÂN HOÀ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 95 /QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 05 năm 2025)

Đơn vị tính: đồng				
STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT (10%)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG	39.481.512.134	3.948.151.213	43.429.663.348
I	Phần kiến trúc và kết cấu	27.156.385.015	2.715.638.502	29.872.023.517
1	Phá dỡ	287.107.790	28.710.779	315.818.569
2	San nền	196.035.653	19.603.565	215.639.218
3	Tường chắn	545.265.398	54.526.540	599.791.938
4	Đường giao thông, sân hè	1.183.514.455	118.351.445	1.301.865.900
5	Nhà sản xuất sẫm lớp	16.369.402.712	1.636.940.271	18.006.342.983
6	Nhà lò hơi	4.211.061.873	421.106.187	4.632.168.061
7	Nhà khử ô xy	2.249.175.314	224.917.531	2.474.092.845
8	Trạm xử lý nước thải	179.321.674	17.932.167	197.253.841
9	Nhà trạm bơm PCCC	430.442.764	43.044.276	473.487.040
10	Thang cáp điện, thang đỡ đường ống công nghệ, hào ngầm đường ống công nghệ, xây tường ngăn cháy tại Nhà xưởng luyện	1.505.057.384	150.505.738	1.655.563.122
II	CÁC HẠNG MỤC PHỤ TRỢ	12.325.127.119	1.232.512.712	13.557.639.831
1	Đường dây trung thế và hạ thế	3.523.304.374	352.330.437	3.875.634.811
2	Hệ thống điện động lực	1.255.047.039	125.504.704	1.380.551.742
3	Điện chiếu sáng ngoài nhà, chống sét, tiếp đất	493.495.272	49.349.527	542.844.799
4	Điện chiếu sáng trong nhà	690.377.429	69.037.743	759.415.172
5	Cấp thoát nước	1.454.895.779	145.489.578	1.600.385.357
6	Lắp đặt phòng cháy chữa cháy	2.972.993.857	297.299.386	3.270.293.243
7	Đường ống công nghệ	1.935.013.369	193.501.337	2.128.514.705
B	THIẾT BỊ	133.187.836.104	13.318.783.610	146.506.619.714

I	Thiết bị sản xuất	123.688.157.312	12.368.815.731	136.056.973.043
1	CÔNG ĐOẠN ÉP SUẤT	16.319.211.480	1.631.921.148	17.951.132.628
1.1	Máy ép suất 2 thành phần	8.397.649.260	839.764.926	9.237.414.186
1.2	Hệ thống băng tải liên động	7.921.562.220	792.156.222	8.713.718.442
2	CÔNG ĐOẠN "INNER LINE"	3.711.965.400	371.196.540	4.083.161.940
2.1	Máy ép đùn liệu nguội	2.835.080.820	283.508.082	3.118.588.902
2.2	Máy cán tráng 4 trục	876.884.580	87.688.458	964.573.038
2.3	Băng tải số 6, số 6		0	0
2.4	Băng tải số 6, số 7		0	0
3	HẠNG MỤC GIA NHIỆT KHỬ OXY	11.609.108.082	1.160.910.808	12.770.018.890
3.1	Hệ thống Bình khử khí Oxy			
3.2	Bình chứa nước ngưng	11.609.108.082	1.160.910.808	12.770.018.890
4	CÔNG ĐOẠN THÀNH HÌNH	26.021.661.600	2.602.166.160	28.623.827.760
4.1	Máy thành hình kiểu BTU 10"	5.097.892.800	509.789.280	5.607.682.080
4.2	Máy thành hình kiểu BTU 12"	5.153.913.600	515.391.360	5.669.304.960
4.3	Máy thành hình kiểu BTU 14"	10.419.868.800	1.041.986.880	11.461.855.680
4.4	Máy thành hình kiểu BTU 17"	5.349.986.400	534.998.640	5.884.985.040
5	CÔNG ĐOẠN CẮT VẢI	6.115.824.000	611.582.400	6.727.406.400
5.1	Máy cắt vải	6.115.824.000	611.582.400	6.727.406.400
6	CÔNG ĐOẠN PHUN CHẤT CÁCH LY	1.033.461.000	103.346.100	1.136.807.100
6.1	Máy phun cách ly	1.033.461.000	103.346.100	1.136.807.100

7	CÔNG ĐOẠN ĐÓNG GÓI		424.710.000	42.471.000	467.181.000
7.1	Máy cuốn lớp		424.710.000	42.471.000	467.181.000
8	CÔNG ĐOẠN VỆ SINH KHUẢN		2.321.748.000	232.174.800	2.553.922.800
7.2	Máy đánh khuẩn		2.321.748.000	232.174.800	2.553.922.800
9	CÔNG ĐOẠN KIỂM TRA		12.104.235.000	1.210.423.500	13.314.658.500
9.1	Máy kiểm tra tra cân bằng động lớp xe máy		12.104.235.000	1.210.423.500	13.314.658.500
10	CÔNG ĐOẠN TANH		4.813.380.000	481.338.000	5.294.718.000
10.1	Gói thiết bị làm tank cho lớp		4.063.059.000	406.305.900	4.469.364.900
10.2	Máy kiểm tra đường kính sợi tanh		750.321.000	75.032.100	825.353.100
11	CÔNG ĐOẠN LƯU HÓA		25.992.252.000	2.599.225.200	28.591.477.200
11.1	Máy lưu hóa		25.992.252.000	2.599.225.200	28.591.477.200
12	CÔNG ĐOẠN KHÍ NÉN		1.407.205.800	140.720.580	1.547.926.380
12.1	Máy nén khí		1.070.269.200	107.026.920	1.177.296.120
12.2	Thiết bị sấy khí		220.849.200	22.084.920	242.934.120
12.3	Lọc khí		39.639.600	3.963.960	43.603.560
12.4	Thiết bị xả nước tự động		5.662.800	566.280	6.229.080
12.5	Bồn chứa khí nén		70.785.000	7.078.500	77.863.500
13	CÔNG ĐOẠN NƯỚC ĐỘNG LỰC		1.552.302.950	155.230.295	1.707.533.245

13.1	Tháp giải nhiệt	162.337.450	16.233.745	178.571.195
13.2	Bơm nước làm mát	277.035.000	27.703.500	304.738.500
13.3	Bơm động lực	997.430.500	99.743.050	1.097.173.550
13.4	Bơm cấp nước về Cooling	115.500.000	11.550.000	127.050.000
14	MÁY BƠM THUỘC HẠNG MỤC GIA NHIỆT KHỬ OXY	1.764.100.000	176.410.000	1.940.510.000
14.1	Bơm Tuần hoàn nước nóng	1.585.850.000	158.585.000	1.744.435.000
14.2	Bơm cấp nước chuyển khối	178.250.000	17.825.000	196.075.000
15	HẠNG MỤC LÒ HƠI	8.496.992.000	849.699.200	9.346.691.200
15.1	Gói thiết bị nồi hơi	8.496.992.000	849.699.200	9.346.691.200
	Lò đốt		0	0
	Băng tải cấp nguyên liệu		0	0
	Quạt cấp khí		0	0
	Quạt hút khí		0	0
	Lọc bụi cyclon		0	0
	Thùng đập bụi		0	0
	Thùng tách giọt		0	0
	Ống khói		0	0
	Hệ thống làm mềm nước		0	0
	Bồn chứa nước làm mềm		0	0
	Bơm cấp nước mềm		0	0
II	Chi phí lắp thiết bị	4.417.526.782	441.752.678	4.859.279.460
III	Chi phí chuyên gia nước ngoài	447.890.330	44.789.033	492.679.363
IV	Chi phí chạy thử	200.000.000	20.000.000	220.000.000

V	Thiết bị trạm biến áp	2.586.670.770	258.667.077	2.845.337.848
VI	Thiết bị phòng cháy chữa cháy	1.206.690.909	120.669.091	1.327.360.000
VII	Thiết bị trạm xử lý nước thải	640.900.000	64.090.000	704.990.000
	TỔNG CỘNG			
		172.669.348.238	17.266.934.824	189.936.283.061
	DỰ PHÒNG GÓI THẦU (5%)			9.496.814.153
	DỰ TOÁN GÓI THẦU SAU DỰ PHÒNG			199.433.097.215

PHỤ LỤC SỐ 05

DỰ TOÁN GÓI THẦU: THIẾT BỊ PHỤ TRỢ, XE CẤP LIỆU

DỰ ÁN: ĐÀU TƯ MỞ RỘNG SẢN XUẤT LỚP XE MÁY KHÔNG SẮM TẠI XÍ NGHIỆP LUYỆN XUÂN HOÀ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 95 /QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 05 năm 2025)

Đơn vị tính: đồng

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT (10%)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	GHI CHÚ
1	Hệ thống phụ trợ + Xe cấp liệu	9.646.675.000	964.667.500	10.611.342.500	Tạm tính
	TỔNG CỘNG	9.646.675.000	964.667.500	10.611.342.500	
	DỰ PHÒNG (10%)			1.061.134.250	
	DỰ TOÁN GÓI THẦU SAU DỰ PHÒNG			11.672.476.750	